

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 391 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Đông Triều

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
Số:.....785.....	
ĐẾN Ngày:.....24/2.....	
Chuyển: <i>[Signature]</i>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp Thường trực và Ban cán sự Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 10/01/2014 đồng ý phê duyệt quy hoạch sử dụng đất các địa phương trên nguyên tắc giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy hoạch sử dụng đất của thời kỳ duyệt phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 54/TT-TNMT ngày 11/02/2014, của Ủy ban nhân dân huyện Đông Triều tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 13/9/2013.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đông Triều với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
 - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	39721,55	100	39721,55		39721,55	100
1	Đất nông nghiệp	27833,44	70,07	27116,5	67,52	27184,02	68,44
1.1	Đất trồng lúa	5730,87	14,43	4790,0		4790,0	12,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5065,74</i>	<i>12,75</i>	<i>4365,27</i>		<i>4365,27</i>	<i>10,99</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3552,58	8,94	1831,0		1831,00	4,61
1.3	Đất rừng phòng hộ	10870,22	27,37	12210,0		12210,0	30,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	511,40	1,29	511,4		511,40	1,29
1.5	Đất rừng sản xuất	6041,82	15,21	6721,0		6721,00	16,92
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	955,36	2,41	880,0		880,00	2,22
1.7	Đất làm muối						
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	171,19	0,43		240,62	240,62	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	9016,99	22,70	11461,83	0,17	11462,0	28,86
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	26,85	0,07	24,59	3,35	27,94	0,07
2.2	Đất quốc phòng	370,88	0,93	572,0		572,00	1,44
2.3	Đất an ninh	68,22	0,17	78,29		78,29	0,20
2.4	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	150,0		150,00	0,38
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	227,98	0,57		878,00	878,00	2,21
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	255,77	0,64		354,47	354,47	0,89
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	237,31	0,60	437,0		437,00	1,10
2.8	Đất di tích danh thắng	28,54	0,07	186,0		186,00	0,47
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,42	0,02	16,42		16,42	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	14,77	0,04	14,18		14,18	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	130,64	0,33	128,02	22,26	150,28	0,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	793,89	2,00		713,06	713,06	1,80

2.13	Đất phát triển hạ tầng	3482,05	8,77	3872,5	271,12	4143,62	10,43
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>	23,41	0,06	21,15	71,30	92,45	0,23
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	9,02	0,02	8,78	2,65	11,43	0,03
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	84,22	0,21	112,99	27,91	140,90	0,35
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	46,44	0,12	143,84	12,78	156,62	0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	282,01	0,71	385,17	335,79	720,96	1,82
2.15	Đất ở tại nông thôn	949,01	2,39		687,97	687,97	1,73
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	2142,65	5,39		2331,81	2331,81	5,88
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	2871,12	7,23	1143,22	1075,53	1075,53	2,71
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			1727,9	1795,59	1795,59	4,52
4	Đất đô thị	1982,97	4,99	6871,33		6871,33	17,30
5	Đất khu du lịch	120,00	0,30	920,0		920,0	2,32
6	Đất khu dân cư nông thôn	2306,77	5,81		2160,23	2160,23	5,44

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	2	3	4	5
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2417,73	1343,51	1074,22
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	804,79	440,88	363,91
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	701,68	409,62	292,06
1.2	Đất trồng cây lâu năm	627,06	260,03	367,03
1.3	Đất rừng phòng hộ	235,73	204,31	31,42
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	544,12	342,71	201,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	166,46	75,03	91,43

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,35	0,35	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	95,00		95,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	60,74	31,28	29,46
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	20,00	15,00	5,00

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	1565,77	981,91	583,86
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa			
1.2	Đất trồng cây lâu năm			
1.3	Đất rừng phòng hộ	1428,40	901,98	526,42
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	137,37	79,93	57,44
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.7	Đất làm muối			
2	Đất phi nông nghiệp	229,82	154,59	75,23
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng			
2.3	Đất an ninh	1,63	1,59	0,04
2.4	Đất khu công nghiệp			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	6,36	0,41	5,95
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	5,20	5,20	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	186,65	127,00	59,65
2.8	Đất di tích danh thắng	10,23	10,23	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			

2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	11,89	7,60	4,29
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>			
	<i>Đất cơ sở y tế</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	0,10	0,10	
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>			
2.14	Đất ở tại đô thị	2,33	2,33	
2.15	Đất ở tại nông thôn	3,00	0,20	2,80
3	Đất đô thị	112,93	48,64	64,29
4	Đất khu du lịch	11,72	10,0	1,72
5	Đất khu dân cư nông thôn	25,69	13,11	12,58

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đông Triều.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Đông Triều với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	39721,55	39721,55	39721,55	39721,55	39721,55	39721,55
1	Đất nông nghiệp	27833,44	27711,08	27701,27	27663,89	27691,73	27528,93
1.1	Đất trồng lúa	5730,87	5661,10	5653,65	5573,87	5473,40	5278,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5065,74</i>	<i>5009,70</i>	<i>5008,42</i>	<i>4936,79</i>	<i>4807,53</i>	<i>4728,44</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3552,58	3520,49	3518,79	3072,26	2644,33	2294,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	10870,22	10870,22	10870,15	11202,71	11401,14	11705,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	511,40	511,40	511,40	511,40	511,40	511,40
1.5	Đất rừng sản xuất	6041,82	6034,47	6034,39	6205,32	6552,83	6671,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	955,36	943,11	942,66	935,14	950,96	918,52
1.7	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

1.8	Đất nông nghiệp còn lại	171,19	170,29	170,23	163,19	157,67	150,64
2	Đất phi nông nghiệp	9016,99	9139,35	9150,79	9584,44	9882,87	10458,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	26,85	26,85	27,00	27,33	27,28	29,12
2.2	Đất quốc phòng	370,88	370,88	370,88	498,53	500,53	572,00
2.3	Đất an ninh	68,22	68,22	68,22	68,95	71,20	73,84
2.4	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	81,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	227,98	254,31	250,92	259,47	288,65	497,58
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	255,77	237,31	237,31	361,40	408,00	458,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	237,31	255,77	262,41	267,35	276,35	297,55
2.8	Đất di tích danh thắng	28,54	28,54	28,54	34,50	142,98	177,25
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,42	6,62	6,62	6,62	6,42	16,42
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	14,77	14,77	14,77	15,01	14,47	14,48
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	130,64	130,64	130,64	130,51	130,45	129,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	793,89	793,89	793,89	793,80	781,11	761,11
2.13	Đất phát triển hạ tầng	3482,05	3556,50	3471,97	3655,62	3704,62	3764,72
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>23,41</i>	<i>29,97</i>	<i>29,54</i>	<i>38,07</i>	<i>41,01</i>	<i>60,90</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>9,02</i>	<i>9,47</i>	<i>9,47</i>	<i>9,33</i>	<i>11,43</i>	<i>11,43</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>84,22</i>	<i>88,48</i>	<i>88,48</i>	<i>100,58</i>	<i>106,35</i>	<i>125,22</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>46,44</i>	<i>45,99</i>	<i>45,99</i>	<i>48,56</i>	<i>55,69</i>	<i>58,53</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	282,01	281,34	283,07	328,30	356,31	580,44
2.15	Đất ở tại nông thôn	949,01	971,06	975,44	954,18	957,67	762,27
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	2142,65	2142,65	2229,11	2182,87	2216,83	2242,77
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	2871,12	2871,12	2869,49	2473,22	2146,95	1734,62
3.2	Diện tích đất được đưa vào sử dụng			1,63	396,27	326,27	412,33
4	Đất đô thị	1982,97	1982,97	1982,97	2021,08	2023,08	5149,94
5	Đất khu du lịch	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	520,00
6	Đất khu dân cư nông thôn	2306,77	2361,67	2364,70	2454,38	2517,48	2206,15

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 và năm 2012 là số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2012

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1343,51	122,36	14,04	392,36	271,54	543,21
1.1	Đất trồng lúa	440,88	80,26	11,68	73,55	85,36	190,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>409,62</i>	<i>72,77</i>	<i>6,19</i>	<i>65,40</i>	<i>78,86</i>	<i>186,40</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	260,03	32,44	1,70	73,81	77,10	74,98
1.3	Đất rừng phòng hộ	204,31		0,07	7,17	74,63	122,44
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	342,71	7,35	0,08	221,27	17,72	96,29
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	75,03	1,41	0,45	9,52	11,21	52,44
1.7	Đất làm muối						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,35	0,35				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	31,28	9,17		2,00	15,11	5,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	15,00				10,00	5,00

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Phân theo theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	981,91			329,21	287,29	365,41
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ	901,98			318,23	273,06	310,69
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	79,93			10,98	14,23	54,72
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.7	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	154,59		1,63	67,06	38,98	46,92
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh	1,59			0,40		1,19
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,41			0,41		
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	127,00			60,00	37,00	30,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	5,20					5,20
2.8	Đất di tích danh thắng	10,23				0,23	10,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải.						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						

2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	7,60		5,35	1,75	0,50	
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	0,10		0,10			
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>						
2.14	Đất ở tại đô thị	2,33	1,63	0,70			
2.15	Đất ở tại nông thôn	0,20		0,20			
3	Đất đô thị	48,64	1,63	41,01	1,75	4,25	
4	Đất khu du lịch	10,00					10,00
5	Đất khu dân cư nông thôn	13,11		4,68	3,23	5,20	

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Triều có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ theo quy định. Tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện xác định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Triều chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- CT, Các Phó CTUBND tỉnh;
 - Như Điều 4 (thực hiện);
 - V0, V2, QH1, QLĐĐ1-2;
 - Lưu: VT, QLĐĐ1;
- 15 bản – QĐ24.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông